

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3905/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**của quận 12**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015; Nghị quyết số 20/ NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015; Nghị quyết số 122/ NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 10/ NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; Nghị quyết số 32/ NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; Nghị quyết số 33/ NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh*

*Minh về thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 12 tại Tờ trình 4810/TTr-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5914/TTr-STNMT-QLĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021 và Công văn 6775/STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>5.273,93</b>	<b>875,34</b>	<b>543,66</b>	<b>518,74</b>	<b>421,82</b>	<b>583,99</b>	<b>261,87</b>	<b>971,08</b>	<b>255,95</b>	<b>271,08</b>	<b>180,57</b>	<b>389,83</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.004,18</b>	<b>146,75</b>	<b>73,61</b>	<b>138,07</b>	<b>60,87</b>	<b>84,75</b>	<b>19,58</b>	<b>407,13</b>	<b>15,72</b>	<b>3,81</b>	<b>8,98</b>	<b>44,91</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	985,70	144,16	60,87	138,07	58,28	84,75	19,91	407,25	15,73	3,39	8,98	44,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,48	2,59	12,74		2,59		-0,33	-0,11	-0,01	0,42		0,59
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.269,75</b>	<b>728,60</b>	<b>470,06</b>	<b>380,67</b>	<b>360,95</b>	<b>499,24</b>	<b>242,29</b>	<b>563,95</b>	<b>240,23</b>	<b>267,27</b>	<b>171,59</b>	<b>344,91</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,01		18,57		7,64					81,52	3,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,38	0,49		0,26			2,69		1,04	0,73		0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,00		28,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,56	1,41	3,43	0,92	1,38	3,07	5,03		0,76	9,13	0,55	1,89
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	274,10	57,26	46,86	38,17	6,45	5,00	9,54	5,75	14,88	6,53	1,68	81,99

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	1.067,01	110,36	89,50	96,48	158,29	113,29	55,73	173,95	81,04	69,22	48,19	70,97
2.10	Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT	0,06											0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,43	0,30						0,13				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.468,59	448,45	272,46	211,20	172,65	323,46	159,70	365,58	135,69	95,79	108,43	175,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,28	0,68	1,26	4,33	1,84	0,99	1,74	1,13	2,42	1,16	0,42	1,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10,19		0,47	0,09	5,89	3,50		0,24				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,66	2,21	1,97	1,20	0,32	2,16	1,21	1,22	0,86	0,23	1,25	3,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,18	0,06	6,39	4,57	5,42	0,44	5,78	1,05	1,30	0,66	1,60	3,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,74	0,25	0,34	0,16	0,14	0,10	0,11	0,33	0,03	0,10	0,14	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,87	3,09	0,78	2,17	0,17	0,17	0,19		1,89	1,91	5,78	1,71
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,96	0,75	0,02	0,15	0,77	0,59	0,57	1,76	0,30	0,28	0,28	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch,	SON	187,66	103,31		20,96		46,48		12,81	0,02			4,08

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	suối													
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>												
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>												
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>												
<b>6</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>5.273,93</b>	<b>875,34</b>	<b>543,66</b>	<b>518,74</b>	<b>421,82</b>	<b>583,99</b>	<b>261,87</b>	<b>971,08</b>	<b>255,95</b>	<b>271,08</b>	<b>180,57</b>	<b>389,83</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

LUA\*\*: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2019, trên địa bàn quận 12 không còn diện tích đất trồng lúa, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDĐ.

2. Diện tích thu hồi đất năm 2021:

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>36,88</b>		<b>1,67</b>	<b>3,70</b>	<b>14,92</b>	<b>0,05</b>	<b>1,33</b>	<b>12,53</b>				<b>2,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,88		1,67	3,70	14,92	0,05	1,33	12,53				2,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>24,70</b>		<b>0,96</b>	<b>4,11</b>	<b>11,99</b>	<b>1,48</b>	<b>0,53</b>	<b>3,81</b>	<b>0,08</b>	<b>0,20</b>		<b>1,54</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,58						0,02					0,56
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01					0,01						
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA												



1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,53						0,33	0,19	0,01		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN											
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>												
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi NN</b>		<b>32,56</b>	<b>0,37</b>	<b>2,66</b>	<b>4,51</b>	<b>11,99</b>	<b>1,80</b>	<b>0,53</b>	<b>7,19</b>	<b>0,44</b>	<b>0,20</b>	<b>2,87</b>
3.1	Đất an ninh chuyển sang đất hạ tầng	CAN/DHT											
3.2	Đất an ninh chuyển sang đất ở đô thị	CAN/ODT											
3.3	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất phát triển hạ tầng	SKC/DHT	0,58						0,02				0,56
3.4	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất ở đô thị	SKC/ODT	2,96		1,70			0,11		0,42	0,26		0,47
3.5	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	SKC/TMD	0,37	0,37									
3.6	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	DHT/DRA											
3.7	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất trụ sở cơ quan	DHT/TSC	0,26			0,11					0,10		0,05
3.8	Đất ở chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	ODT/DRA											
3.9	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DHT	24,96		0,95	3,88	11,99	1,47	0,39	4,21	0,08	0,20	1,79
3.10	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất phát triển hạ tầng	TSC/DHT	0,01							0,01			
3.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất phát triển hạ tầng	NTD/DHT	0,35		0,01	0,22			0,12				
3.12	Đất sông suối chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	SON/DRA	3,07			0,30		0,22		2,55			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2021: Quận 12 không còn đất chưa sử dụng.



**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân quận 12:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chịu trách nhiệm về danh mục hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất và tính pháp lý, vị trí, ranh giới, diện tích thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với các dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất từ năm 2018 trở về trước.

- Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân quận 12 có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận 12 và các sở ngành có liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định này;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện báo cáo kết quả kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, Ban, Ngành có liên quan: Phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện hiệu quả.

**Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hòa Bình**